



SO SÁNH THÀNH TỰU GIÁO DỤC CỦA CÁC NƯỚC TIỂU VÙNG SÔNG MÊKÔNG

• PGS.TS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

1. Mở đầu

Mục đích đầu tiên và quan trọng của môn Giáo dục so sánh trong khoa học giáo dục là hiểu biết tốt hơn giáo dục nơi mình. Về điều này, Michael Sadler đã viết "The study of education elsewhere enhances understanding of education at home" (tạm dịch là nghiên cứu giáo dục nơi khác sẽ nâng cao hiểu biết giáo dục nơi mình) trong bài giảng môn này ở Guildford, Luân Đôn cách đây hơn trăm năm. Nó có ý nghĩa đặc biệt vì được coi như một cái mốc đánh dấu sự chuyển giai đoạn của môn này từ chỗ mô tả, bất chúc kinh nghiệm giáo dục nơi khác sang việc vận dụng trên cơ sở có lí luận⁽¹⁾. Chúng ta mong muốn hiểu biết thành tựu giáo dục ở nơi mình so với nơi khác để tiếp tục phát huy các điểm mạnh hơn và khắc phục các điểm yếu hơn, vì thế bài viết này thông qua các tỉ lệ và chỉ số giáo dục mà Chương trình Phát triển Liên hợp quốc UNDP mới công bố⁽²⁾ sẽ so sánh thành tựu giáo dục của các nước Tiểu vùng Sông Mêkông, trong đó có nước ta.

Bài viết này trình bày 30 tỉ lệ và chỉ số giáo dục ở các nước trong vùng này và so sánh với tỉ lệ số cao nhất và thấp nhất trong số 177 nước trên thế giới theo Báo cáo Phát triển Con người 2007/2008 của UNDP. Sau đó, bốn tỉ lệ hoặc chỉ số giáo dục cũng như liên quan đến giáo dục ở các nước Tiểu vùng Sông Mêkông là tỉ lệ biết chữ của người lớn, tỉ lệ đi học các cấp, chỉ số giáo dục và chỉ số phát triển con người được so sánh và miêu tả trực quan bằng biểu đồ với số liệu mới của sáu năm gần đây nhất⁽³⁾ kèm theo một số lời bình luận.

2. So sánh các tỉ lệ và chỉ số giáo dục ở các nước Tiểu vùng Sông Mêkông

Như đã viết trong giáo trình Giáo dục so

sánh⁽⁴⁾, các loại số liệu giáo dục bao gồm các trị số tổng cộng, tỉ lệ và chỉ số. Dùng chỉ số là để so sánh nhất, sau đó tỉ lệ cũng để so sánh hơn là trị số tổng cộng. Chỉ số thường có trị số từ 0 đến 1, có hai đến ba chữ số sau dấu phẩy nên rất dễ phân biệt và xếp hạng hơn kém. Chỉ số trong nghiên cứu giáo dục có hai loại là chỉ số giáo dục và chỉ số liên quan đến giáo dục: Chỉ số giáo dục chỉ bao gồm thành phần giáo dục; chỉ số liên quan đến giáo dục ngoài thành phần giáo dục còn chứa đựng các thành phần khác, thí dụ chỉ số phát triển con người HDI (Human Development Index), ngoài giáo dục còn có các thành phần tuổi thọ và mức sống của con người.

Trị số của các tỉ lệ và chỉ số giáo dục cũng như liên quan đến giáo dục ở các nước Tiểu vùng Sông Mêkông được trình bày trong *Bảng 1*. ở đây cột đầu là số thứ tự, tiếp theo là tên tỉ lệ và chỉ số, rồi đến trị số ở các nước Tiểu vùng Sông Mêkông xếp theo thứ tự chữ cái tên các nước, sau đó là trị số cao nhất và thấp nhất và chỉ rõ ở nước nào trên thế giới.

Một thí dụ nêu ở đây là chỉ số giáo dục EI (Educational Index): Trong các nước Tiểu vùng Sông Mêkông thì Việt Nam có trị số EI=0,815; Thái Lan dẫn đầu (0,885) và thấp nhất là Lào (0,691).

Bằng cách so sánh định lượng như thế này, đồng thời đó cũng là xu hướng quan trọng và nổi bật nhất trong phương pháp và kĩ thuật so sánh giáo dục trong thời gian mấy chục năm qua, ta có thể so sánh và xếp hạng thành tựu về từng mặt của các nước, trước hết ở phạm vi bài này là 6 nước trong khu vực, và sau đó mở rộng ra toàn thế giới.

Tuy nhiên, khả năng so sánh được với nhau phụ thuộc vào số liệu có chính xác và đầy đủ hay không. Theo bảng trên thì trong tổng số 30

(1) Michael Sadler: *Guildford lecture*, London, 2900.

(2) *Human Development Report 2007/2008*, UNDP, New York, 2007.

(3) *Human Development Report 2007/2008*, UNDP, New York, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006 & 2007/2008.

(4) Nguyễn Tiến Đạt: *Giáo dục so sánh*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004.



Bảng 1. Các tỉ lệ và chỉ số giáo dục cũng như liên quan đến giáo dục của các nước Tiểu vùng Sông Mêkông

Stt	Tỉ lệ và chỉ số	Trị số ở nước						Cao nhất		Thấp nhất	
		Cam-puchia	Lào	Mya-mar	Thái Lan	Trung Quốc	Việt Nam	Trị số	ở nước	Trị số	ở nước
A. Các tỉ lệ giáo dục											
1	Tỉ lệ biết chữ người lớn (% từ 15 tuổi trở lên) 1995-2005	73,6	68,7	89,9	92,6	90,9	90,3	100,0	Georgia	23,6	Burkina Faso
2	Tỉ lệ biết chữ thanh niên (% tuổi 15-24) 1995-2005	83,4	78,5	94,5	98,0	-	93,9	100,0	Cuba	33,0	Burkina Faso
3	Tỉ lệ biết chữ người lớn nam (% từ 15 tuổi trở lên) 1995-2005	84,7	77,0	93,9	94,9	95,1	93,9	99,8	Belarus Cuba Estonia Latvia Kazakhstan	31,4	Burkina Faso
4	Tỉ lệ biết chữ người lớn nữ (% từ 15 tuổi trở lên) 1995-2005	64,1	60,9	86,4	90,5	86,5	86,9	99,8	Cuba Estonia	12,8	Chad
5	Tỉ lệ biết chữ nữ so với nam người lớn 1995-2005	0,76	0,79	0,92	0,95	0,91	0,99	1,23	Lesotho	0,15	Chad
6	Tỉ lệ biết chữ thanh niên nữ (% tuổi 15-24) 1995-2005	78,9	74,7	93,4	97,8	98,5	93,6	100	Cuba	16,9	Mali
7	Tỉ lệ biết chữ nữ so với nam thanh niên 1995-2005	0,90	0,90	0,98	1,00	0,99	0,99	1,05	Honduras	0,44	Niger
8	Tỉ lệ đi học chung các cấp (%) 2005	60,0	61,5	49,5	71,2	69,1	63,9	113,0	Ôxtrâyliá	25,6	Angola
9	Tỉ lệ đi học chung các cấp (%) 2005 (đối với nam)	64	67	48	71	70	66	112	Ôxtrâyliá	33	Burkina Faso
10	Tỉ lệ đi học chung các cấp (%) 2005 (đối với nữ)	56	56	51	72	69	62	115	Niu Dilân	19	Niger
11	Tỉ lệ đi học riêng tiểu học (%) 2005	99	84	90	88	97 /1991	88	100	Nhật Bản	33	Djibouti
12	Tỉ lệ đi học riêng nữ tiểu học (%) 2005	98	81	91	86	-	-	100	Nhật Bản	30	Djibouti
13	Tỉ lệ đi học riêng nữ so với nam tiểu học (%) 2005	0,98	0,95	1,02	0,96	-	-	1,20	Côngô	0,71	Ghi nê-Bisau
14	Tỉ lệ đi học chung nữ tiểu học (%) 2005	129	109	101	94	112	91	145	Timo-Leste	39	Niger
15	Tỉ lệ đi học chung nữ so với nam tiểu học	0,92	0,88	1,02	0,96	0,99	0,94	1,22	Iran	0,66	CH Trung Phi



16	Tỉ lệ đi học riêng trung học (%) 2005	24	38	37	64	-	69	100	Nhật Bản	7	Môzambique
17	Tỉ lệ đi học chung nữ trung học (%) 2005	24	40	40	72	74	75	117	Hà Lan	7	Mali
18	Tỉ lệ đi học chung nữ so với nam trung học (%) 2005	0,69	0,76	0,99	1,05	1,00	0,97	1,33	Surinam	0,49	Yêmen
19	Tỉ lệ đi học chung nữ đại học (%) 2005	2	7	-	44	20	13	100	Thụy Điển	1	Côngô, Tôgô Tanzania
20	Tỉ lệ đi học chung nữ so với nam đại học (%) 2005	0,46	0,72	-	1,06	0,95	0,71	3,24	A Rập TN Emirat	0,14	Chad
21	Tỉ lệ sinh viên khoa học, kĩ thuật, công nghệ và xây dựng (% tổng số sinh viên) 2005	19	6	42	-	-	20	42	Myanmar	6	Lào Mauritania
22	Chi phí công cộng cho giáo dục theo % GDP (2002-05)	1,9	2,3	1,3	4,2	1,9	5,1 /1991	13,4	Lesotho	0,6	Ghinê Xích Đạo
23	Chi phí công cộng cho giáo dục theo % chi phí tổng cộng của Nhà nước (2002-2005)	14,6	11,7	18,1	25,0	13,0	22,0 /1991	29,8	Lesotho	4	Ghinê Xích Đạo
24	Chi phí công cộng thường xuyên cho giáo dục mầm non và tiểu học theo % chi phí tổng cộng của Nhà nước (2002-2005)	74	49	-	44	36	-	74	Campuchia	12	A Rập Libi
25	Chi phí công cộng thường xuyên cho giáo dục trung học và sau trung học chưa đại học theo % chi phí tổng cộng của Nhà nước (2002-2005)	-	21	54	19	38	-	58	Saint Kitts & Nevis	11	Rwanda
26	Chi phí công cộng thường xuyên cho giáo dục đại học theo % chi phí tổng cộng của Nhà nước (2002-2005)	5	15	0	20	21	-	69	A Rập Libi	0	Saint Lucia

B. Chỉ số giáo dục

27	Chỉ số giáo dục	0,691	0,663	0,764	0,855	0,837	0,815	0,993	Ôxtrâyliia Ailen Phần Lan Đan Mạch Niu Dilân	0,255	Burkina Faso
----	-----------------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	--	-------	--------------

C. Các chỉ số liên quan đến giáo dục

28	Chỉ số phát triển con người (HDI) 2005 Xếp thứ tự	0,598 131	0,601 130	0,583 132	0,781 78	0,777 81	0,733 105	0,968 1	Aixôten	0,336 177	Sierra Leone
29	Chỉ số phát triển liên quan giới (GDI) Xếp thứ tự	0,594 114	0,593 115	-	0,779 71	0,776 73	0,732 91	0,962 1	Aixôten	0,320 157	Sierra Leone
30	Chỉ số nghèo của con người (HPI-1) (ở các nước đang phát triển) Xếp thứ tự	38,6 85	34,5 70	21,5 52	10,0 24	11,7 29	15,2 36	3,0 1	Barbad os	56,9 108	Chad
	Chỉ số nghèo của con người (HPI-2) (ở các nước phát triển) Xếp thứ tự							6,3 1	Thụy Điển	29,8 19	Italia

Nguồn: Human Development Report 2007/2008, UNDP, New York, 2007

số liệu, Campuchia và Lào có đủ cả, Thái Lan thiếu 1 số liệu, Myanmar thiếu 4 số liệu, Trung Quốc thiếu 5 số liệu và có 1 số liệu cũ từ 1991, còn Việt Nam thiếu 5 số liệu và có 2 số liệu cũ từ 1991. Về mặt cung cấp số liệu thông tin giáo dục, nước ta đang đứng ở hàng cuối, và thiếu số liệu thì khả năng so sánh định lượng sẽ kém.

Trong số 30 tỉ lệ hoặc chỉ số, nước có số lượng trị số dẫn đầu nhiều nhất trong khu vực là Thái Lan (14), sau đó là Trung Quốc (5), Việt Nam và Myanmar (4), Campuchia (2) và Lào (1). Các số liệu ở đây chưa hoàn toàn chính xác vì tình trạng vênh thời gian ở số liệu của vài nước, nhưng có thể phỏng đoán nếu đầy đủ số liệu và không vênh nhau, kết quả nhận định không sai khác nhiều vì các số liệu ít có sự đột biến trong một khoảng thời gian ngắn.

3. So sánh sự tăng giảm tỉ lệ biết chữ của người lớn ở các nước Tiểu vùng Sông Mêkông

Tỉ lệ biết chữ của người lớn (adult literacy rate) là số phần trăm người trong tổng số dân từ 15 tuổi trở lên có thể hiểu (bao gồm cả đọc và viết) những điều ngắn gọn và đơn giản về cuộc sống hàng ngày của họ.

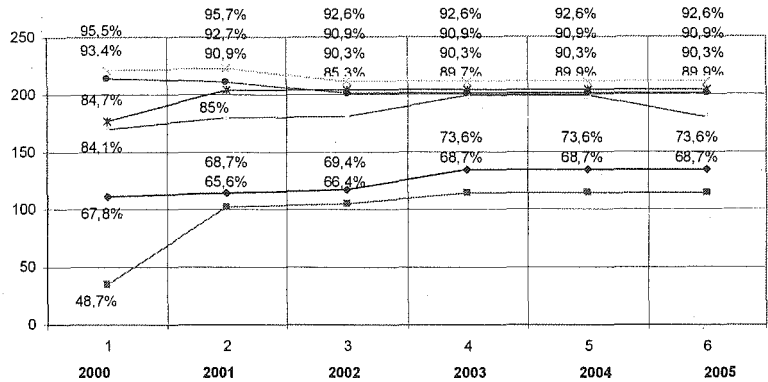
Sự tăng giảm tỉ lệ biết chữ người lớn ở khu vực này trình bày trên *Biểu đồ 1*. Trong thời gian 6 năm từ 2000 đến 2005, có thể thấy tỉ lệ này trong khu vực nói chung tăng dần, đặc biệt nhất là Lào 2000-2001 tăng nhanh từ 48,7 đến 65,6%; Trung Quốc tăng từ 84,1 đến 90,9% và giữ được đều những năm sau; trong khi đó Việt Nam từ năm 2000-2002 giảm từ 93,4 xuống 90,3% và giữ được đều những năm sau. Có thể nói, Trung Quốc khó xóa mù chữ hơn nước ta vì chữ viết khó học hơn và dân số đông nhất thế giới, khởi đầu thấp hơn nước ta gần chục phần trăm, thế nhưng chỉ hai năm sau, bạn vượt nước ta, khiến ta rất nên chú ý đến thành tựu này của Trung Quốc.

Biểu đồ cho thấy Thái Lan dẫn đầu trong khu vực về tỉ lệ biết chữ này, tuy hai năm đầu có

tăng và giảm chút ít; thấp nhất là Lào, nhưng mấy năm đầu đã tăng lên rất nhanh.

Biểu đồ cũng cho thấy rõ có thể phân biệt hai nhóm nước về tỉ lệ biết chữ này: Nhóm tỉ lệ cao hơn gồm Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam, Myanmar và nhóm tỉ lệ thấp hơn gồm

Biểu đồ 1. So sánh tỉ lệ biết chữ người lớn ở các nước Tiểu vùng sông Mêkông 2000-2005



Campuchia và Lào.

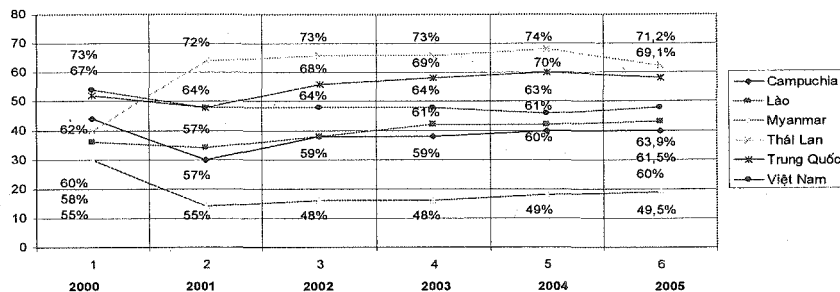
4. So sánh sự tăng giảm tỉ lệ đi học chung các cấp ở các nước Tiểu vùng Sông Mêkông

Tỉ lệ đi học chung các cấp là tên gọi tắt tiếng Việt, tên viết nguyên tiếng Anh là combined primary, secondary and tertiary gross enrolment ratio GER, là tỉ lệ đi học chung tổng hợp ở tiểu học, trung học và đại học.

Biểu đồ 2 trình bày sự tăng giảm của tỉ lệ này trong 6 năm: 2000-2005 ở các nước trong khu vực. Có thể thấy, Myanmar có trị số thấp nhất, năm đầu giảm nhiều, sau tăng dần chút ít. Trừ Thái Lan, 5 nước trong khu vực đều giảm ở năm đầu, sau đó tăng lên chút ít, riêng Việt Nam giữ nguyên 3 năm rồi giảm một chút. Thái Lan lại tăng nhiều tỉ lệ này hai năm đầu và giảm một chút ở năm cuối, nhưng vẫn là nước dẫn đầu trong khu vực, tiếp theo là Trung Quốc, Việt Nam, Lào và Campuchia. Riêng Trung Quốc dẫn đầu năm 2000, giảm nhiều năm đầu xuống bằng Việt Nam (64%), sau tăng dần các năm sau và luôn giữ vị trí thứ hai.

Tình trạng giảm tỉ lệ đi học chung các cấp một thời gian dài của Việt Nam so với các nước trong khu vực cũng là một vấn đề cần chú ý khắc phục.

Biểu đồ 2. So sánh tỉ lệ đi học chung các cấp ở các nước Tiểu vùng sông Mêkông 2000-2005



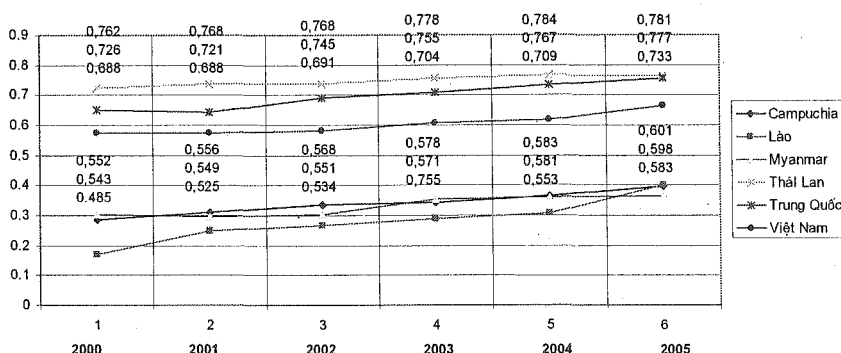
5. So sánh sự tăng giảm chỉ số giáo dục ở các nước Tiểu vùng Sông Mêkông

Chỉ số giáo dục EI được tính ra từ tỉ lệ biết chữ của người lớn và tỉ lệ đi học chung các cấp: Lấy số tỉ lệ thứ nhất nhân hệ số 2 cộng số tỉ lệ thứ hai nhân hệ số 1 rồi chia 3 để được một tỉ lệ mới, sau đó chuyển thành chỉ số theo quy ước chung với tỉ số quy ước lấy thấp nhất và cao nhất là 0 và 100%.

Biểu đồ 3 trình bày sự tăng giảm của chỉ số giáo dục ở khu vực này. Năm 2005, dẫn đầu chỉ số này là Thái Lan, sau đó là Trung Quốc, Việt Nam, Myanmar, Campuchia và cuối cùng là Lào. Năm đầu, Thái Lan và Lào đều tăng, bốn nước còn lại đều giảm, sau đó các nước đều tăng dần hoặc giữ nguyên.

6. So sánh sự tăng giảm chỉ số phát triển con người ở các nước Tiểu vùng Sông Mêkông

Bảng 4. So sánh chỉ số phát triển con người HDI ở các nước Tiểu vùng sông Mêkông 2000-2005

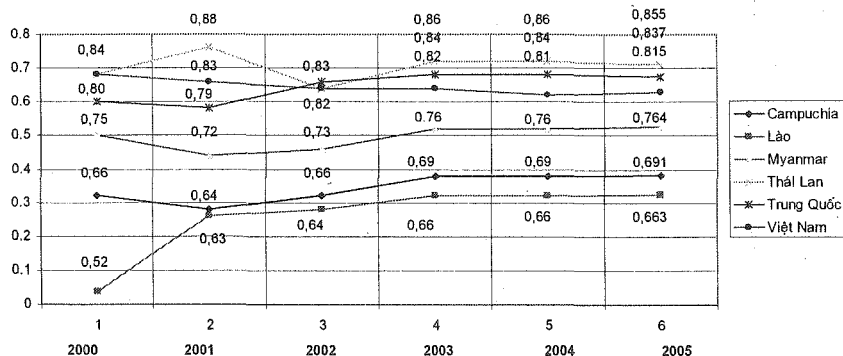


Tên biểu đồ có thể phân biệt hai nhóm rõ rệt: Nhóm chỉ số cao hơn gồm Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam; nhóm chỉ số thấp hơn gồm Lào, Campuchia và Myanmar.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Human Development Report 2007/2008, UNDP, New York, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006 & 2007/2008.
2. Michael Sadler. Guildford lecture, London, 1900.
3. Nguyễn Tiến Đạt. Giáo dục so sánh, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
4. Nguyễn Tiến Đạt. Kinh nghiệm và thành tựu phát triển giáo dục và đào tạo trên thế giới, Tập I & II, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006.
5. Trethewey Alan Robert: Introducing comparative education, Pergamon Press, Australia, 1976.

Biểu đồ 3. So sánh chỉ số giáo dục EI ở các nước Tiểu vùng sông Mêkông 2000-2005



SUMMARY

The author compares the educational achievements made by the countries in the Mekong River subregion through the rates and indicators available in education.